

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/DS-ST
Ngày 28/8/2020
(V/v Tr chấp hợp đồng vay tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiểu.
2. Bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Lê Minh Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 về “Tr chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Vĩ T2, sinh năm 1960; bà Phí Thị S, sinh năm 1965 (ông T2, bà S có mặt).

Địa chỉ: Thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1974; chị Đỗ Thị Nh, sinh năm 1977 (Chị Nh có mặt, anh Tr vắng mặt có Giấy ủy quyền cho chị Nh).

Địa chỉ: Thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 6 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Vĩ T2 và bà Phí Thị S trình bày:

Do có quan hệ thân quen, người cùng xóm nên từ ngày 26/02/2018 đến ngày 05/9/2019, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1974 và chị Đỗ Thị Nh, sinh năm 1977, có địa chỉ tại thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình vay số tiền là 2.300.000.000đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số

chín), nguồn gốc số tiền và vàng này là từ vốn kinh doanh của gia đình, vốn vay ngân hàng và vốn của bạn bè, người thân trong gia đình. Ngoài ra, ngày 15/3/2020, anh Tr, chị Nh nhờ ông, bà vay nóng cho 200.000.000 đồng; ngày 02/4/2020, anh Tr, chị Nh nhờ ông, bà vay nóng cho 300.000.000 đồng, tổng số vay nóng là 500.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền và vàng anh Tr, chị Nh vay của vợ chồng ông, bà đã được tổng hợp vào một biên bản ngày 02/4/2020. Tính đến thời điểm khởi kiện, anh Tr, chị Nh còn nợ vợ chồng ông, bà số tiền là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999. Do anh Tr, chị Nh không trả hai khoản tiền vay nóng là 500.000.000 đồng và tiền gốc vay đến hạn phải trả, tiền lãi từ tháng 4/2020 nên ông, bà yêu cầu Tòa án buộc anh Tr, chị Nh phải trả cho vợ chồng ông, bà số tiền gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999. Sau khi Tòa án thụ lý, vợ chồng anh Tr, chị Nh đã thanh toán cho vợ chồng ông, bà 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Đến thời điểm xét xử, anh Tr và chị Nh còn nợ ông T2, bà S số tiền là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999. Ông, bà không yêu cầu anh Tr, chị Nh phải thanh toán tiền lãi của các khoản vay từ tháng 4/2020 đến khi xét xử sơ thẩm xong. Sau khi xét xử, nếu anh Tr, chị Nh chưa thanh toán được tiền cho ông, bà thì ông, bà yêu cầu anh Tr, chị Nh phải thanh toán cho ông, bà tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Phạm Văn Tr và chị Đỗ Thị Nh trình bày:

Vợ chồng anh Phạm Văn Tr và chị Đỗ Thị Nh nhất trí với phần trình bày trên của nguyên đơn về việc anh, chị có vay của vợ chồng ông Lê Văn T2, sinh năm 1960 và bà Phí Thị S, sinh năm 1965; có địa chỉ tại thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình số tiền tính đến ngày khởi kiện là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín). Từ tháng 4 năm 2020 vợ chồng anh, chị không trả được nợ gốc và lãi cho ông T2 và bà S. Nay ông T2 và bà S có đơn yêu cầu anh, chị trả nợ gốc 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999; anh Tr, chị Nh đồng ý. Sau khi Tòa án thụ lý, vợ chồng anh, chị đã thanh toán trả cho vợ chồng ông T2 và bà S 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Đến ngày xét xử, ông T2 và bà S vẫn yêu cầu vợ chồng anh, chị có trách nhiệm thanh toán cho ông T2 và bà S số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 và không yêu cầu anh, chị thanh toán số tiền lãi của khoản vay trên. Anh Tr, chị Nh đồng ý.

Anh Tr, chị Nh có ý kiến là do vợ chồng anh, chị cũng cho người khác vay lại, đến nay họ không có khả năng trả cho anh, chị nên vợ chồng anh, chị chưa có tiền trả ngay cho ông T2, bà S. Vợ chồng anh, chị cam kết sẽ đi làm và trả nợ dần cho ông T2, bà S. Bên cạnh đó, anh, chị cũng sẽ tìm mọi cách để đòi lại số tiền anh, chị cho vay để thanh toán cho ông T2, bà S trong thời gian sớm nhất.

Tại phiên tòa lần thứ nhất, ngày 12/8/2020, đồng bị đơn là anh Phạm Văn Tr vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh Tr vắng mặt và có Giấy ủy quyền cho chị Đỗ Thị Nh tham gia phiên tòa, do vậy mọi ý kiến của chị Nh tại phiên tòa cũng là ý kiến của anh Tr.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1 phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào quy định tại các Điều 463; khoản 1, khoản 2 Điều 466; khoản 2 Điều 469; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán các khoản vay là tiền và vàng cho nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả Tr luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo ông T2, bà S trình bày ông, bà có cho anh Tr, chị Nh vay tiền và vàng nhiều lần tính đến ngày khởi kiện 02/6/2020 là 2.800.000.000đồng (trong đó số tiền vay nóng là 500.000.000 đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín). Do anh Tr, chị Nh không trả hai khoản tiền vay nóng là 500.000.000 đồng và tiền gốc vay đến hạn phải trả, tiền lãi từ tháng 4/2020 nên ông, bà yêu cầu Tòa án buộc anh Tr, chị Nh phải trả cho vợ chồng ông, bà số tiền và vàng gốc nêu trên. Anh Tr, chị Nh đồng ý về việc có vay của ông T2, bà S tiền và vàng như trên. Do vậy có đủ căn cứ để xác định đây là vụ án “Tr chấp về hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Mặc dù nguyên đơn và bị đơn đều đã thống nhất được với nhau về số tiền, vàng gốc đã vay, tuy nhiên không thống nhất được với nhau về phương án trả nợ do vậy Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn là ông Lê Vĩ T2 và bà Phí Thị S xuất trình Giấy biên nhận vay tiền 02/4/2020 thể hiện từ ngày 26/02/2018 đến ngày 05/9/2019, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1974 và chị Đỗ Thị Nh, sinh năm 1977, có địa chỉ tại thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình vay số tiền là 2.300.000.000đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín). Ngày 15/3/2020, anh Tr, chị Nh nhờ ông, bà vay nóng cho 200.000.000 đồng; ngày 02/4/2020, anh Tr, chị Nh nhờ ông, bà vay nóng cho 300.000.000 đồng, tổng số vay nóng là 500.000.000 đồng. Tổng số tiền và vàng gốc anh Tr, chị Nh vay của vợ chồng ông, bà số là 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999. Sau khi Tòa án thụ lý, vợ chồng anh Tr, chị Nh đã thanh toán cho vợ chồng ông T2, bà S 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng). Đến thời điểm xét xử, anh Tr và chị Nh còn nợ ông T2, bà S số tiền là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999.

[2.2] Như vậy, việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn đã được thể hiện tại Giấy biên nhận vay tiền 02/4/2020, bị đơn cũng thừa nhận đã vay của nguyên đơn số tiền như trong Giấy biên nhận vay tiền 02/4/2020 nên khẳng định việc bị đơn vay của nguyên

đơn số tiền và vàng là 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín) là có thật. Sau khi Tòa án thụ lý, vợ chồng anh Tr, chị Nh đã thanh toán cho vợ chồng ông T2, bà S 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng). Anh Tr, chị Nh còn nợ ông T2, bà S số tiền là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín). Việc vay tiền và vàng của ông T2, bà S là vay chung của vợ chồng anh Tr, chị Nh. Anh Tr, chị Nh vay tiền nhằm mục đích để kinh doanh và cho vay đảo hạn ngân hàng.

[2.3] Trong các khoản vay, có khoản vay có kỳ hạn, có khoản vay không kỳ hạn. Trong đó, khoản vay ngày 05/9/2019 vay 300.000.000 đồng (hạn vay 03 tháng) và hai khoản vay nóng ngày 15/3/2020 vay 200.000.000 đồng và ngày 02/4/2020 vay 300.000.000 đồng, là các khoản vay có kỳ hạn. Các khoản vay còn lại là không có kỳ hạn.

Đối với hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 *“Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*.

Đối với hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”*.

[2.4] Sau khi bị đơn vay tiền và vàng, đặc biệt là sau khi bị đơn vay nóng 500.000.000 đồng. Nguyên đơn đã đòi nợ nhưng bị đơn không trả được tiền và lãi suất nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền và vàng là 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín). Vợ chồng bị đơn là anh Phạm Văn Tr và chị Đỗ Thị Nh đã thừa nhận tổng số tiền và vàng gốc vay của vợ chồng ông Lê Vĩ T2 và bà Phí Thị S là 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín). Sau khi Tòa án thụ lý, vợ chồng anh Tr, chị Nh đã thanh toán cho vợ chồng ông T2, bà S 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng). Anh Tr, chị Nh còn nợ ông T2, bà S số tiền là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999. Do vậy, cần áp dụng các quy định tại Điều 463; khoản 1, khoản 2 Điều 466; khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền và vàng gốc là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền và vàng gốc gồm 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín) được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 2.717.300.000 đồng (gồm 2.500.000.000 đồng và 217.300.000 đồng là giá trị của 41 chỉ vàng 9999 x 5.300.000 đồng/01 chỉ tính theo giá vàng ngày 28/8/2020) với mức thu là 86.346.000 đồng (gồm 72.000.000 đồng đối với mức tiền 2.000.000.000 đồng và 2% giá trị vượt quá 2.000.000.000 đồng là

14.346.000.000 đồng). Anh Phạm Văn Tr và chị Đỗ Thị Nh là người lao động tự do, công nhân, do đại dịch COVID, đang thất nghiệp, mất việc làm, gia đình gặp rủi ro trong làm ăn dẫn đến mất hết tài sản, thuộc trường hợp gặp sự kiện bất khả kháng, không có tài sản để nộp án phí; có đơn đề nghị và xác nhận của UBND xã TP, huyện T1 nên được giảm 50% án phí. Do vậy, anh Phạm Văn Tr và chị Đỗ Thị Nh phải chịu 43.173.000 đồng (Bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí; trả lại cho nguyên đơn số tiền 45.968.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi năm triệu chín trăm S mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009556 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

[4] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 463; khoản 1, khoản 2 Điều 466; khoản 2 Điều 469; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 13; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là vợ chồng ông Lê Vĩ T2, sinh năm 1960 và bà Phí Thị S, sinh năm 1965. Cùng có địa chỉ tại: Thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Buộc vợ chồng anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1974; chị Đỗ Thị Nh, sinh năm 1977. Có cùng địa chỉ tại: Thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình thanh có nghĩa vụ thanh toán trả cho vợ chồng ông Lê Vĩ T2, sinh năm 1960 và bà Phí Thị S, sinh năm 1965. Cùng có địa chỉ tại: Thôn R, xã TP, huyện T1, tỉnh Thái Bình số tiền là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 41 chỉ vàng 9999 (bốn số chín).

2. Về án phí:

- Bị đơn là anh Phạm Văn Tr và chị Đỗ Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 43.173.000 đồng (Bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn là ông Lê Vĩ T2 và bà Phí Thị S số tiền 45.968.000 đồng (Bốn mươi năm triệu chín trăm S mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009556 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 28/8/2020./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền